

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M'ĐRẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/DS-ST
Ngày 21/6/2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Dương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Thông; Bà Bùi Thị Thêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Quốc Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý 10/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Trà G sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn 7, xã C, huyện M, tỉnh Đ. Bà G có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Vũ Thị N sinh năm 1954. Địa chỉ: Thôn 2, xã E, huyện M, tỉnh Đ. Bà N có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Quốc H sinh năm 1990. Địa chỉ: Số 27 đường Q, xã C, huyện E, tỉnh Đ. Ông H vắng mặt (ông H có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 11 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Trà G trình bày:*

Do có sự quen biết, ngày 18/8/2021 bà G cho bà Vũ Thị N vay 50.000.000đồng, bà N viết giấy vay tiền, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 01 tháng, nên không có thỏa thuận lãi suất. Mục đích bà N vay tiền của bà G là để trả cho ông H trong số nợ mà bà N đang nợ ông H 120.000.000đồng. Cùng ngày, bà G đã chuyển vào tài khoản cho ông H 50.000.000đồng.

Quá thời hạn trả nợ, bà G có yêu cầu bà N trả nợ, nhưng bà N trốn tránh và không trả nợ. Bà G khởi kiện, yêu cầu bà N phải trả cho bà G 78.891.000đồng, bao gồm 50.000.000đồng tiền vay, cùng tiền lãi với lãi suất 1,67%/tháng tạm tính từ ngày 18/8/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 21/6/2024 ($50.000.000\text{đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 1038 \text{ ngày}$) : 365 = 28.891.000đồng.

Bà G chỉ biết bà S (không rõ họ), nhưng không liên quan gì đến số tiền 157.000.000đồng mà bà N trình bày đã đi vay tiền của nhiều người để đưa cho bà S và ông V; Bà G chưa bao giờ nhờ bà N và bà S chạy án cho bà G cùng người thân của bà G, như bà N trình bày.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Vũ Thị N trình bày:*

Bà N nợ ông Phạm Văn H 120.000.000đồng. Đến hạn trả nợ, bà N chưa có tiền trả nợ cho ông H. Ngày 18/8/2021 bà N có viết giấy vay tiền của bà G 50.000.000đồng, để bà N trả bớt nợ cho ông H, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ và không thỏa thuận lãi suất. Bà N cho số điện thoại của ông H cho bà G liên hệ với ông H, được sự đồng ý của ông H và bà N, bà G đã chuyển tiền vào tài khoản của ông H 50.000.000đồng để bà N trả nợ cho ông H, bà N chỉ còn nợ ông H 70.000.000đồng. Nhưng bà N không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G, với lý do sau:

- Bà N và bà G liên quan đến vụ án “Công nhân chiếm đoạt tài sản” đang bị Công an điều tra. Bà S và bà N quen biết nhau, (bà S hiện nay đang chấp hành hình phạt tù) có khả năng lo chạy án được. Bà S đã hỏi ý kiến của bà G, bà G đã đồng ý để bà S chạy án. Nên bà N đã vay tổng số tiền 157.000.000đồng, bao gồm vay của ông H 120.000.000đồng, của bà Nguyễn Thị H2 20.000.000đồng, của bà Đinh Thị D 10.000.000đồng và của chị Vũ Thị U 7.000.000đồng. Bà N đã đưa 157.000.000đồng cho bà S và ông V (người đi cùng với bà S), để bà S lo chạy án, bà S lo chạy án cho bà G cùng người thân của bà G hết số tiền bao nhiêu, bà N không biết.

- Bà N vẫn bị truy tố và bị Toà án đưa ra xét xử, còn bà G và người thân của bà G là người tổ chức thu hoạch mè (vùng) của bà Nguyễn Thị H1, không phải đưa ra xét xử.

Bà N yêu cầu bà G phải khấu trừ 50.000.000đồng vào số tiền 157.000.000đồng mà bà N đã đi vay tiền của nhiều người để đưa cho bà S và ông V, bà S đã sử dụng số tiền này lo chạy án cho bà G.

** Tại bản tự khai ngày 05 tháng 4 năm 2024, ông Phạm Quốc H trình bày:*

Ông Phạm Quốc H quen biết bà N, ông H cho bà N vay 120.000.000đồng. Đến hạn trả nợ, ông H nhiều lần yêu cầu bà N trả tiền, nhưng bà N trốn tránh không trả. Ngày 18/8 /2021, có người gọi điện thoại cho ông H và nói tên là G (ông H không quen biết bà G), bà G nói đang đứng cùng với bà N và biết việc bà N đang nợ tiền của ông H, bà G xin số tài khoản Ngân hàng của ông H để bà N trả 50.000.000đồng trừ vào số tiền 120.000.000đồng mà bà N đang nợ của ông H. Sau khi ông H cho số tài khoản của ông H tại Ngân hàng, ông H đã nhận được số tiền 50.000.000đồng với nội dung “*Trần Thị Trà G chuyển khoản*”. Hiện nay bà N còn nợ ông H 70.000.000đồng.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; Việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Trà G: Buộc bà Vũ Thị N trả cho bà Trần Thị Trà G 50.000.000đồng tiền vay và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1.] Về tố tụng.

[1.1] Nguyên đơn bà Trần Thị Trà G khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Vũ Thị N phải trả nợ tiền vay. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1

Điều 35 và Điều 39 của BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M’Đrắk.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quốc H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS, việc xét xử vẫn được tiến hành.

[2] Về nội dung.

[2.1] Nguyên đơn bà G và bị đơn bà N đều thừa nhận, ngày 18/8/2021 bà N viết giấy vay bà G 50.000.000đồng, nhưng bà N không trực tiếp nhận tiền vay từ bà G. Bà N yêu cầu bà G chuyển 50.000.000đồng vào tài khoản Ngân hàng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quốc H để khấu trừ vào số tiền 120.000.000đồng mà bà N đang còn nợ ông H (bà G trả nợ 50.000.000đồng cho ông H thay bà N). Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS. Tuy nhiên, bà N không chấp nhận trả số tiền vay và tiền lãi phát sinh cho bà G, HĐXX cần xem xét giải quyết.

[2.1] Về tiền vay.

Bị đơn bà N cho rằng được sự đồng ý của bà G, nên bà N đã đi vay 157.000.000đồng của nhiều người (trong đó vay của ông H 120.000.000đồng) để bà N đưa cho bà S và ông V, bà S đã sử dụng số tiền này lo chạy án cho bà G và người thân của bà G, nên bà N yêu cầu bà G phải khấu trừ nợ cho bà N 50.000.000đồng, nhưng không có chứng cứ để chứng minh.

Theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 18/8/2021, bà N xác nhận vay của bà G 50.000.000đồng và Sổ phụ sao kê tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam thể hiện bà G đã chuyển 50.000.000đồng vào tài khoản của ông H, ngoài ra không có nội dung thoả thuận nào khác. Như vậy, có đủ căn cứ xác định và buộc bà N phải có nghĩa vụ trả cho bà G 50.000.000đồng mà bà G đã trả nợ cho ông H thay bà N.

[2.2] Về tiền lãi và trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền:

Theo giấy biên nhận ngày 18/8/2021, không thể hiện thời hạn trả nợ và lãi suất. Xét thấy, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi suất. Theo Điều 469 Bộ luật dân sự “1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thoả thuận khác”

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà G trình bày khi bà N vi phạm thời hạn trả nợ, bà G có thông báo yêu cầu cho bà N trả tiền, nhưng bà G không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do đó, xác định thời gian bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà G được tính từ ngày 10/11/2023 (ngày bà G nộp đơn khởi kiện tại Tòa án và nộp tiền tạm ứng án phí).

Theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự “*Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này*” và theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự “*Trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468*”.

Bà G yêu cầu bà N phải trả tiền lãi từ ngày vay tiền đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất là 1,67%/tháng là không có căn cứ. Áp dụng khoản 2 Điều 357, Điều 469 và Điều 468 Bộ luật dân sự. Buộc bà N phải trả tiền lãi cho bà G từ ngày 10/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng là 10%/năm, cụ thể: (50.000.000đồng x 224 ngày): 365 ngày x 10% = 3.068.000đồng.

Như vậy, tổng cộng bà N phải có nghĩa vụ trả cho bà G 53.068.000đồng. Trong đó, tiền vay 50.000.000đồng và tiền lãi 3.068.000đồng.

[3.3] Số tiền lãi bà G yêu cầu N phải trả tiền lãi tính đến ngày 21/6/2024, không được HĐXX chấp nhận là 25.823.000đồng = 28.891.000đồng (tiền lãi bà G yêu cầu bà N phải trả) - 3.068.000đồng (tiền lãi được HĐXX chấp nhận).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Trà G được chấp nhận một phần, nên bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận về số tiền lãi 25.823.000đồng là 1.291.000đồng (25.823.000đồng x 5%).

Bị đơn bà Vũ Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn bà G được HĐXX chấp nhận một phần 53.068.000đồng x 5% =

2.653.400đồng. Tuy nhiên, bà N là người cao tuổi, bà N có đơn đề nghị miễn án phí, nên bà N được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468, Điều 469 của Bộ Luật Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ný 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Trà G.

Buộc bà Vũ Thị N phải trả cho bà Trần Thị Trà G 53.068.000đồng (*Năm mươi ba triệu không trăm sáu mươi tám ngàn đồng*). Trong đó, tiền vay 50.000.000đồng, tiền lãi 3.068.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Trà G về yêu cầu bị đơn bà Vũ Thị N phải trả 25.823.000đồng tiền lãi.

3. Về án phí:

- Bà Vũ Thị N được miễn toàn bộ tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Trà G phải chịu 1.291.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.479.000đồng mà bà G đã nộp tiền tạm ứng án phí, theo biên lai số AA/2022/0000643 ngày 10/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M'Đrăk. Trả lại bà Trần Thị Trà G 188.000đồng.

4. Thông báo quyền kháng cáo:

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M'Đrăk;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện M'Đrăk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thế Dương

